

**TẬP ĐOÀN
ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 4140/EVN-PC-KD

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2013

V/v triển khai thực hiện Nghị
định số 134/2013/NĐ-CP và Nghị
định số 137/2013/NĐ-CP.



Kính gửi: Các đơn vị thành viên

Vừa qua, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 134/2013/NĐ-CP ngày 17/10/2013 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả thay thế Nghị định số 68/2010/NĐ-CP ngày 15/6/2010 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm pháp luật trong lĩnh vực điện lực và Nghị định số 73/2011/NĐ-CP của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/12/2013); Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực thay thế Nghị định số 105/2005/NĐ-CP ngày 17/8/2005 của Chính phủ (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/12/2013).

Đây là các Nghị định rất quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến công tác SXKD của EVN và các đơn vị, vì vậy Tập đoàn Điện lực Việt Nam yêu cầu các đơn vị:

1. Nghiên cứu, phổ biến nội dung của Nghị định số 134/2013/NĐ-CP và Nghị định số 137/2013/NĐ-CP đến toàn thể CBCNV trong đơn vị, trong đó cần tập trung vào các điểm mới có ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động SXKD của đơn vị (tài liệu đính kèm).
2. Khẩn trương rà soát lại nội dung các Quy chế, quy định quản lý nội bộ của đơn vị có liên quan để kịp thời sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với các quy định của Nghị định số 134/2013/NĐ-CP và Nghị định số 137/2013/NĐ-CP.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, báo cáo về EVN để tổng hợp báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, giải quyết.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Hội đồng thành viên EVN (để b/cáo);
- TGD Phạm Lê Thanh (để b/cáo);
- Các Phó Tổng Giám đốc;
- Các Ban, VP EVN;
- Lưu: VT, KD, PC.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Tấn lộc

Về một số điểm chính của Nghị định số 134/2013/NĐ-CP ngày 17/10/2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả thay thế Nghị định số 68/2010/NĐ-CP và Nghị định số 73/2011/NĐ-CP của Chính phủ

Ngày 17/10/2013, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 134/2013/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả (có hiệu lực kể từ ngày 01/12/2013) thay thế Nghị định số 68/2010/NĐ-CP ngày 15/6/2010 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm pháp luật trong lĩnh vực điện lực và Nghị định số 73/2011/NĐ-CP của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

Về cơ bản, các quy định thuộc nội dung của Nghị định số 68/2010/NĐ-CP và Nghị định số 73/2011/NĐ-CP còn phù hợp và đang phát huy hiệu quả trong thực tiễn đều được kế thừa, một số quy định của 02 nghị định này được sửa đổi, bổ sung bảo đảm phù hợp với Luật Xử lý vi phạm hành chính.

I. KẾT CẤU CỦA NGHỊ ĐỊNH

Nghị định quy định về xử phạt vi phạm pháp luật trong lĩnh vực điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả gồm 04 chương, 47 điều, cụ thể như sau:

Chương I: Gồm 4 điều (từ Điều 1 đến Điều 4), quy định về những vấn đề chung của Nghị định, bao gồm phạm vi điều chỉnh, thời hiệu xử phạt, hình thức xử phạt và các biện pháp khắc phục hậu quả.

Chương II: Gồm 29 điều (từ Điều 5 đến Điều 32), được chia thành 3 mục, quy định về hành vi vi phạm, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả.

Chương III: Gồm 12 điều (từ Điều 33 đến Điều 45), được chia thành 4 mục, quy định về thẩm quyền và thủ tục xử phạt.

Chương IV: Gồm 2 điều (Điều 46, Điều 47), quy định về điều khoản thi hành.

II. CÁC NỘI DUNG CỤ THỂ

1. Những quy định chung (Chương I)

1.1. Phạm vi điều chỉnh (Điều 1)

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP quy định rõ các hành vi vi phạm theo ba lĩnh vực:

- Vi phạm trong lĩnh vực điện lực bao gồm: vi phạm quy định về giấy phép hoạt động điện lực; xây dựng, lắp đặt công trình điện; hoạt động phát điện, truyền tải điện, phân phối điện; hoạt động bán buôn điện, bán lẻ điện; sử dụng điện; điều độ hệ thống điện; thị trường điện lực và an toàn điện;

- Vi phạm trong lĩnh vực an toàn đập thủy điện bao gồm: hành vi vi phạm quy định về quản lý vận hành đập thủy điện; vi phạm quy định về bảo đảm an toàn đập thủy điện và vùng hạ du và vi phạm về bảo đảm an toàn vùng phụ cận bảo vệ đập thủy điện (*đây là lĩnh vực mới được bổ sung vào Nghị định*);

- Vi phạm trong lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả bao gồm: vi phạm quy định về kiểm toán năng lượng; sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong sản xuất công nghiệp, xây dựng, giao thông vận tải, sản xuất nông nghiệp; quản lý và sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm; nhãn năng lượng trong hoạt động sản xuất, nhập khẩu, phân phối phương tiện, thiết bị tiêu thụ năng lượng; sản xuất, nhập khẩu, lưu thông phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng thuộc Danh mục phương tiện, thiết bị phải loại bỏ và các hành vi vi phạm khác.

1.2. Thời hiệu xử phạt (Điều 2)

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP quy định cụ thể thời hiệu xử phạt vi phạm trong lĩnh vực điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả là 01 năm; đối với các hành vi vi phạm về sản xuất, nhập khẩu phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả thì thời hiệu xử phạt là 02 năm.

1.3. Các hình thức xử phạt (Điều 3)

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP quy định cụ thể mức phạt tiền trong lĩnh vực điện lực tối đa là 50.000.000 đồng đối với cá nhân, 100.000.000 đồng đối với tổ chức; trong lĩnh vực an toàn đập thủy điện tối đa là 100.000.000 đồng đối với cá nhân, 200.000.000 đồng đối với tổ chức; trong lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả tối đa là 100.000.000 đồng đối với cá nhân, 200.000.000 đồng đối với tổ chức (*trước đây mức phạt trong lĩnh vực điện lực tối đa là 40.000.000đ; mức phạt trong lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả tối đa là 100.000.000 đ*).

Đồng thời, Nghị định số 134/2013/NĐ-CP cũng quy định cụ thể các hình thức xử phạt bổ sung theo ba lĩnh vực.

1.4. Các biện pháp khắc phục hậu quả (Điều 4)

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP không liệt kê các biện pháp khắc phục hậu quả tại chương quy định chung như các Nghị định trước đây mà quy định cụ thể trong các điều quy định về hành vi vi phạm tại Chương II Nghị định này.

2. Hành vi vi phạm, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả (Chương II)

2.1. Lĩnh vực điện lực (Mục 1 - từ Điều 5 đến Điều 15)

Về cơ bản, Nghị định số 134/2013/NĐ-CP giữ nguyên các nhóm hành vi vi phạm được quy định tại Nghị định số 68/2010/NĐ-CP, đồng thời, sửa đổi, bổ sung một số quy định như sau:

- Về hành vi vi phạm các quy định về Giấy phép hoạt động điện lực (Điều 5 Nghị định số 134/2013/NĐ-CP - Điều 7 Nghị định số 68/2010/NĐ-CP): Nghị định số 134/2013/NĐ-CP đã chuyển hành vi “không thực hiện báo cáo định kỳ hàng năm về tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực được cấp phép với cơ quan cấp giấy phép theo quy định” thành 01 khoản riêng có mức phạt thấp hơn 02 hành vi trong khoản 1 Điều 7 Nghị định số 68/2010/NĐ-CP; chuyển hành vi “Không duy trì các điều kiện được cấp Giấy phép hoạt động điện lực” sang khoản có mức phạt tiền cao hơn; đồng thời, tách khoản 2, khoản 5 Điều 7 Nghị định số 68/2010/NĐ-CP thành 04 khoản để bảo đảm sự phù hợp về tính chất, mức độ vi phạm và mức phạt tiền của các hành vi trong cùng một khoản.

- Về hành vi vi phạm quy định về xây dựng, lắp đặt công trình điện (Điều 6 Nghị định số 134/2013/NĐ-CP - Điều 8 Nghị định số 68/2010/NĐ-CP): Nghị định số 134/2013/NĐ-CP đã lược bỏ hành vi “Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện đầu tư mỗi công trình đường dây và trạm điện thuộc kế hoạch đầu tư phát triển lưới điện đã được phê duyệt, trừ trường hợp có lý do chính đáng” quy định tại khoản 4 Điều 8 Nghị định số 68/2010/NĐ-CP do không khả thi trên thực tế.

- Về hành vi vi phạm quy định về sử dụng điện (Điều 12 Dự thảo - Điều 14 Nghị định số 68/2010/NĐ-CP):

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP đã sửa đổi hành vi tự ý bán điện cho tổ chức, cá nhân sử dụng điện khác trong trường hợp mua điện theo giá bán lẻ điện để phục vụ mục đích sinh hoạt hoặc ngoài mục đích sinh hoạt (điểm c khoản 3 và khoản 4 Điều 14 Nghị định số 68/2010/NĐ-CP) theo hướng quy định cụ thể hành vi thu tiền điện của người thuê nhà cao hơn giá quy định (khoản 6 và khoản 7 Điều 12 Nghị định số 134/2013/NĐ-CP) bảo đảm thuận tiện cho việc thi hành quy định.

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP bổ sung quy định hướng dẫn việc xử phạt hành vi vi phạm *trong trường hợp trộm cắp điện từ 20.000 kWh trở lên (khoản 8 Điều 14 Nghị định số 68/2010/NĐ-CP chỉ quy định ở mức 3.000 kWh trở lên) được chuyển hồ sơ để truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định nhưng sau đó có quyết định không khởi tố vụ án hình sự, quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án hình sự, quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án hoặc trả lại hồ sơ của cơ quan có thẩm quyền* tại khoản 10 Điều 12 Nghị định số 134/2013/NĐ-CP để tạo cơ sở pháp lý cho việc xử phạt đối với những hành vi trộm cắp điện với số lượng lớn mà không bị cơ quan tiến hành tố tụng xử lý hình sự;

- Về hành vi vi phạm các quy định về an toàn điện (Điều 15 Dự thảo - Điều 15 Nghị định số 68/2010/NĐ-CP): Nghị định số 134/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung hầu hết nội dung quy định tại Điều 15 Nghị định số 68/2010/NĐ-CP theo hướng để bảo đảm phù hợp với các quy định hiện hành về an toàn điện.

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP đã sửa đổi, bổ sung mức phạt tiền đối với mỗi hành vi cho phù hợp với quy định về mức phạt tiền tối đa trong lĩnh vực điện lực quy định tại Luật Xử lý vi phạm hành chính.

2.2. Lĩnh vực an toàn đập thủy điện (Mục 2 - từ Điều 16 đến Điều 18)

Đây là các quy định mới được bổ sung để phù hợp với tình hình thực tế hiện nay.

Các điều này được xây dựng trên cơ sở các quy định pháp luật về nghĩa vụ, trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động quản lý và vận hành đập thủy điện, Nghị định số 134/2013/NĐ-CP quy định về các hành vi vi phạm trong lĩnh vực an toàn đập thủy điện bao gồm: hành vi vi phạm quy định về quản lý vận hành đập thủy điện (Điều 16), vi phạm quy định về bảo đảm an toàn đập thủy điện và vùng hạ du (Điều 17) và vi phạm về bảo đảm an toàn vùng phụ cận bảo vệ đập thủy điện (Điều 18).

2.3. Lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả (Mục 3 - từ Điều 19 đến Điều 33)

Về cơ bản, Nghị định số 134/2013/NĐ-CP giữ nguyên các nhóm hành vi vi phạm được quy định tại Nghị định số 73/2011/NĐ-CP, đồng thời, sửa đổi, bổ sung một số quy định như sau:

- Nghị định số 134/2013/NĐ-CP lược bỏ quy định “*xử lý theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức và các văn bản pháp luật có liên quan*” tại khoản 2 Điều 11, khoản 2 Điều 16, khoản 2 Điều 19 và khoản 2 Điều 21 của Nghị định số 73/2011/NĐ-CP do các quy định này không cụ thể và khó thực thi.

- Về hành vi vi phạm quy định về đào tạo và cấp chứng chỉ kiểm toán viên năng lượng (Điều 20 Nghị định số 134/2013/NĐ-CP - Điều 11 Nghị định số 73/2011/NĐ-CP): Nghị định số 134/2013/NĐ-CP sửa đổi biện pháp khắc phục hậu quả “*Buộc thu hồi giấy chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo kiểm toán viên năng lượng đã cấp*” thành biện pháp “*Buộc hủy bỏ giấy chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo kiểm toán viên năng lượng và gửi danh sách này cho các tổ chức cấp chứng chỉ kiểm toán viên năng lượng*”.

- Về hành vi cản trở hoạt động công vụ của người có thẩm quyền hành (Điều 33 Nghị định số 134/2013/NĐ-CP - Điều 14 Nghị định số 73/2011/NĐ-CP): Nghị định số 134/2013/NĐ-CP đã bỏ Điều 14 Nghị định số 73/2011/NĐ-CP do không phù hợp với thực tiễn.

- Ngoài ra, Nghị định số 134/2013/NĐ-CP cũng rà soát, hiệu chỉnh về kỹ thuật đối với quy định tại các điều: khoản 2 Điều 21 Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (Điều 12 Nghị định số 73/2011/NĐ-CP), Điều 23 Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (Điều 14 Nghị định số 73/2011/NĐ-CP), khoản 2, 3 và 4 Điều 27 Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (Điều 18 Nghị định số 73/2011/NĐ-CP), khoản 2 Điều 29 Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (Điều 20 Nghị định số 73/2011/NĐ-CP), khoản 4 Điều 30 Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (Điều 21 Nghị định số 73/2011/NĐ-CP), khoản 1 Điều 31 Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (Điều 22 Nghị định số 73/2011/NĐ-CP).

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP đã sửa đổi, bổ sung mức phạt tiền đối với mỗi hành vi cho phù hợp với quy định về mức phạt tiền tối đa trong lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả quy định tại Luật Xử lý vi phạm hành chính.

3. Thẩm quyền, thủ tục xử phạt (Chương III)

3.1. Thẩm quyền xử phạt trong lĩnh vực điện lực (Mục 1 - từ Điều 34 đến Điều 37)

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP vẫn giữ nguyên các chủ thể có thẩm quyền xử phạt trong lĩnh vực điện lực quy định tại Chương III Nghị định số 68/2010/NĐ-CP, đồng thời sửa đổi, bổ sung hình thức xử phạt (cảnh cáo, phạt tiền, xử phạt bổ sung) và thẩm quyền áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả của các chủ thể cho phù hợp với quy định tại Luật Xử lý vi phạm hành chính, cụ thể là: thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp (Điều 33), thẩm quyền xử phạt của Thanh tra (Điều 34), thẩm quyền xử phạt của Thủ trưởng Cơ quan Điều tiết điện lực (Điều 35) và thẩm quyền xử phạt của các lực lượng khác (Điều 36).

3.2. Thẩm quyền xử phạt trong lĩnh vực an toàn đập thủy điện (Mục 2 - từ Điều 37 đến Điều 39)

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP quy định về thẩm quyền xử phạt trong lĩnh vực an toàn đập thủy điện của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp (Điều 37), Thanh tra (Điều 38) và Công an nhân dân (Điều 39).

3.3. Thẩm quyền xử phạt trong lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả (Mục 3 - từ Điều 40 đến Điều 41)

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP vẫn giữ nguyên các chủ thể có thẩm quyền xử phạt quy định tại Chương III Nghị định số 73/2011/NĐ-CP, đồng thời sửa đổi, bổ sung hình thức xử phạt (cảnh cáo, phạt tiền, xử phạt bổ sung) và thẩm quyền áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả của các chủ thể cho phù hợp với quy định tại Luật Xử lý vi phạm hành chính, cụ thể là: thẩm quyền xử phạt vi phạm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp (Điều 40) và thẩm quyền xử phạt vi phạm của thanh tra (Điều 41).

3.4. Thủ tục xử phạt (Mục 4 - từ Điều 42 đến Điều 45)

Trên cơ sở những đặc thù của hoạt động xử phạt trong lĩnh vực điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, Nghị định số 134/2013/NĐ-CP quy định cụ thể về các nội dung sau đây:

- *Thẩm quyền lập Biên bản vi phạm pháp luật và Biên bản tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm* (Điều 42): ngoài những người có thẩm quyền xử phạt, căn cứ vào quy định pháp luật hiện hành về điện lực và thanh tra, Nghị định số 134/2013/NĐ-CP quy định:

+ Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm quy định tại Chương III Nghị định này, Công chức thanh tra chuyên ngành có thẩm quyền lập Biên bản vi phạm trong lĩnh vực điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

+ Kiểm tra viên điện lực đang thi hành nhiệm vụ có thẩm quyền lập Biên bản vi phạm trong lĩnh vực điện lực; lập Biên bản tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm trong trường hợp phát hiện hành vi trộm cắp điện.

- *Cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm* (Điều 43): ngoài các biện pháp cưỡng chế quy định tại khoản 2 Điều 86 Luật Xử lý vi phạm hành chính, căn cứ vào quy định pháp luật hiện hành về điện lực, Nghị định số 134/2013/NĐ-CP quy định biện pháp cưỡng chế “*Ngừng cung cấp điện đối với cá nhân, tổ chức sử dụng điện*”.

- *Chuyển hồ sơ vụ trộm cắp điện để truy cứu trách nhiệm hình sự* (Điều 44 Nghị định số 134/2013/NĐ-CP- Điều 29 Nghị định số 68/2010/NĐ-CP: Nghị định số 134/2013/NĐ-CP quy định cụ thể về trường hợp chuyển hồ sơ vụ trộm cắp điện để truy cứu trách nhiệm hình sự và trách nhiệm của Bộ Công Thương trong việc chủ trì, phối hợp với Bộ Công an, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao để hướng dẫn trình tự, thủ tục chuyển hồ sơ vụ trộm cắp điện để truy cứu trách nhiệm hình sự.

- *Thông báo cho cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép hoạt động điện lực* (Điều 45 Nghị định số 134/2013/NĐ-CP), đây là quy định mới, quy định về trách nhiệm của Người có thẩm quyền xử phạt có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan đã cấp Giấy phép hoạt động điện lực để xem xét thu hồi Giấy phép hoạt động điện lực theo quy định tại Điều 37 và Điều 38 Luật Điện lực khi xử phạt hành vi quy định tại Điểm c và Điểm d Khoản 7 Điều 5 Nghị định này.

4. Điều khoản thi hành (Chương IV)

- Về hiệu lực thi hành (Điều 46 Dự thảo): Nghị định số 134/2013/NĐ-CP quy định *hiệu lực thi hành của Nghị định kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2013*. Đồng thời, quy định *Nghị định số 68/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm pháp luật trong lĩnh vực điện lực và Nghị định số 73/2011/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả hết hiệu lực từ ngày 01 tháng 12 năm 2013*.

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP quy định chuyển tiếp đối với những hành vi vi phạm trong lĩnh vực điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả xảy ra trước ngày Nghị định này có hiệu lực.

- Về trách nhiệm thi hành (Điều 47): trên cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 32 Nghị định số 68/2010/NĐ-CP và quy định pháp luật điện lực hiện hành, Nghị định số 134/2013/NĐ-CP quy định trách nhiệm của Bộ Công Thương trong việc *hướng dẫn phương pháp xác định sản lượng điện trộm cắp và số tiền bị thiệt hại và quy định cụ thể trình tự xác minh và xử phạt vi phạm trong lĩnh vực điện lực thuộc thẩm quyền của Thủ trưởng Cơ quan Điều tiết điện lực*.

Về một số điểm mới của Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực thay thế Nghị định số 105/2005/NĐ-CP ngày 17/8/2005 của Chính phủ

Ngày 21/10/2013, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 137/2013/NĐ-CP định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực thay thế Nghị định số 105/2005/NĐ-CP ngày 17/8/2005 của Chính phủ, Ban Pháp chế kính báo cáo đồng chí Tổng Giám đốc EVN một số điểm mới của Nghị định số 137/2013/NĐ-CP so với Nghị định số 105/2005/NĐ-CP như sau:

1. Nghị định số 137/2013/NĐ-CP (gồm 51 điều) nhiều hơn 14 Điều so với Nghị định số 105/2005/NĐ-CP (gồm 37 điều), trong đó có một số điều được bổ sung mới: Điều 2, 3, 12, 14, 23, 24, 25, 27, Điều từ 29 đến Điều 44, Điều 47;

2. Nghị định số 137/2013/NĐ-CP đã bỏ 04 điều quy định về giá bán lẻ điện (Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 19) của Nghị định số 105/2005/NĐ-CP do không phù hợp với Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật điện lực; chuyển 04 điều quy định về an toàn điện (Điều 29, Điều 30, Điều 31, điều 32) của Nghị định số 105/2005/NĐ-CP sang Nghị định về an toàn điện.

3. **Điều 2 (Tổ chức điều chỉnh quy hoạch phát triển điện lực); Điều 3 (Quản lý, thực hiện quy hoạch phát triển điện lực)** được bổ sung mới, nêu rõ trách nhiệm của Bộ Công Thương, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ đầu tư dự án, các tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc tổ chức điều chỉnh quy hoạch phát triển điện lực, quản lý, thực hiện quy hoạch phát triển điện lực.

4. **Điều 6. Xây dựng, cải tạo lưới điện** (Điều 4 Nghị định 105/2005/NĐ-CP) bổ sung quy định về việc “*Tổ chức, cá nhân có đường dây, trạm biến áp riêng chịu trách nhiệm đầu tư để cải tạo, nâng cấp đường dây, trạm biến áp của mình khi đơn vị truyền tải điện, phân phối điện xác định đường dây, trạm biến áp riêng đó không bảo đảm tiêu chuẩn vận hành do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành*”. Việc quy định như vậy sẽ hạn chế bớt được các sự cố từ phía công trình của khách hàng ảnh hưởng đến lưới điện của các đơn vị điện lực, góp nâng cao được chất lượng điện năng cho hệ thống điện.

5. **Điều 7. Điều kiện đấu nối công trình điện vào lưới điện quốc gia** (Điều 33 Nghị định 105/2005/NĐ-CP) bổ sung quy định về việc “Bộ Công Thương quy định các điều kiện và quy chuẩn kỹ thuật, chi phí đấu nối ban đầu và *chi phí thuê*

quản lý vận hành hàng năm (nếu có), trình tự, thủ tục thực hiện đấu nối và *mẫu Thỏa thuận đấu nối*”. Như vậy sẽ có sự thống nhất về cách tính *chi phí thuế quản lý vận hành và Thỏa thuận đấu nối* sau khi Bộ Công Thương ban hành các văn bản này.

6. Điều 8. Hỗ trợ đầu tư phát triển điện lực ở nông thôn, miền núi, biên giới và hải đảo (Điều 34 Nghị định 105/2005/NĐ-CP) bổ sung mở rộng thêm đối với “*vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn*” nhằm tạo điều kiện đầu tư phát triển kinh tế xã hội, nâng cao đời sống cho vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn.

7. Điều 10. Trách nhiệm quản lý nhu cầu điện (Điều 6 Nghị định 105/2005/NĐ-CP) bổ sung thêm trách nhiệm của UBND cấp tỉnh, bổ quy định về trách nhiệm của Bộ Xây dựng và Bộ Khoa học và Công nghệ trong việc ban hành các tiêu chuẩn về sử dụng điện tiết kiệm, hiệu quả.

8. Điều 11 Hợp đồng mua bán điện phục vụ mục đích sinh hoạt (Điều 7 Nghị định 105/2005/NĐ-CP) được sửa đổi trên cơ sở tham khảo Quy trình cấp điện trong Bộ Quy trình kinh doanh của EVN về các loại giấy tờ có liên quan để cấp điện sinh hoạt, cụ thể “*Bên mua điện phải có đủ năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật và có giấy đề nghị mua điện kèm theo bản sao của một trong các giấy tờ sau: hộ khẩu thường trú, hoặc sổ tạm trú; giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở hoặc quyết định phân nhà; hợp đồng mua bán nhà hợp lệ; hợp đồng thuê nhà có thời hạn từ 01 năm trở lên; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trên đất đã có nhà ở); Hợp đồng ủy quyền quản lý và sử dụng nhà được công chứng hoặc chứng thực.*”

Quy định này bổ sung thêm các loại giấy tờ “*quyết định phân nhà; hợp đồng mua bán nhà hợp lệ; hợp đồng thuê nhà có thời hạn từ 01 năm trở lên; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trên đất đã có nhà ở); Hợp đồng ủy quyền quản lý và sử dụng nhà được công chứng hoặc chứng thực*” để tạo điều kiện thuận lợi hơn cho khách hàng sử dụng điện có thể được cấp điện.

9. Điều 12. Bảo đảm thực hiện hợp đồng mua bán điện, được bổ sung mới nhằm hạn chế rủi ro cho các đơn vị đối với các hợp đồng mua bán điện với các khách hàng sử dụng điện có sản lượng điện tiêu thụ lớn từ 1.000.000 kWh/tháng trở lên, nhất là trong tình hình hiện nay có rất nhiều doanh nghiệp bị giải thể, phá sản. Tại Khoản 4 Điều này cho phép đơn vị điện lực có thể ngừng cấp điện cho bên mua điện trong trường hợp bên mua điện không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, không duy trì biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, cụ thể :

“1. Bên mua điện là khách hàng sử dụng điện có sản lượng điện tiêu thụ

bình quân từ 1.000.000kWh/tháng trở lên có trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng trước khi hợp đồng mua bán điện có hiệu lực.

- 2. Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng do các bên mua, bên bán thỏa thuận, nhưng không vượt quá 15 ngày tiền điện, được tính trên cơ sở sản lượng điện tiêu thụ trung bình tháng đăng ký trong hợp đồng mua bán điện và giá điện năng giờ bình thường được áp dụng.*
- 3. Biện pháp, hình thức, hiệu lực bảo đảm, quyền và nghĩa vụ trong việc bảo đảm do các bên thỏa thuận cụ thể trong hợp đồng mua bán điện; khuyến khích thực hiện biện pháp bảo lãnh qua ngân hàng.*
- 4. Bên bán điện có quyền ngừng cấp điện cho bên mua điện trong trường hợp bên mua điện không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, không duy trì biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng.*
- 5. Quy định về bảo đảm thực hiện hợp đồng mua bán điện không áp dụng đối với các hợp đồng mua bán điện đã có hiệu lực trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực, trừ các hợp đồng mua bán điện mà hai bên đã có thoả thuận về bảo đảm thực hiện hợp đồng”*

10. Điều 13. Hành vi vi phạm hợp đồng mua bán điện (Điều 8 Nghị định 105/2005/NĐ-CP) bỏ bớt một số hành vi vi phạm của Bên bán điện (bỏ điểm c, d, đ, g, h, i khoản 1) và Bên mua điện (bỏ điểm c, đ, h, k, l khoản 2) vì các hành vi này sẽ được đưa vào dự thảo Nghị định về xử phạt vi phạm trong lĩnh vực điện lực.

11. Điều 14. Ngừng giảm mức cung cấp điện, được bổ sung mới, quy định cụ thể về các trường hợp được ngừng giảm mức cung cấp điện:

“1. Bên bán điện được ngừng, giảm mức cung cấp điện trong các trường hợp sau:

- a) Ngừng hoặc giảm mức cung cấp điện theo quy định tại Điều 27 Luật Điện lực;*
 - b) Bên mua điện có hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều 7 Luật Điện lực;*
 - c) Theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp tổ chức, cá nhân vi phạm quy định của Luật Điện lực, Luật xây dựng, quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.*
- 2. Bộ Công Thương quy định cụ thể về điều kiện, trình tự ngừng, giảm mức*

cung cấp điện; chi phí ngừng và cấp điện trở lại.”

Căn cứ vào quy định này, hiện nay ERAV xây dựng và hoàn chỉnh dự thảo Thông tư quy định cụ thể về điều kiện, trình tự ngừng, giảm mức cung cấp điện để thay thế cho Quyết định số 39/2005/QĐ-BCN ngày 23/12/2005 (Vụ Pháp chế -Bộ Công Thương đã tổ chức cuộc họp thẩm định ngày 24/10/2013)

12. Điều 15. Chất lượng điện năng (Điều 9 Nghị định 105/2005/NĐ-CP, quy định khách hàng có công suất sử dụng cực đại từ 80kW trở lên hoặc TBA có dung lượng từ 100kVA trở lên, hệ số $\cos\phi \geq 0,85$), khoản 3 có sửa đổi sung quy định “Bên mua điện để sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có trạm biến áp riêng hoặc không có trạm biến áp riêng nhưng có công suất sử dụng cực đại từ 40 kW trở lên có trách nhiệm:

b) Đảm bảo hệ số $\cos\phi \geq 0,9$ tại điểm đặt thiết bị đo đếm điện trong điều kiện hệ thống điện đảm bảo chất lượng điện năng theo quy định tại Khoản 1 Điều này;

c) Lắp đặt thiết bị bù công suất phản kháng trong trường hợp hệ số $\cos\phi < 0,9$ để nâng hệ số $\cos\phi \geq 0,9$ hoặc mua thêm công suất phản kháng trên hệ thống điện của bên bán điện;

Trong thời hạn 01 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, bên mua điện không phải mua công suất phản kháng khi thực hiện hệ số công suất $\cos\phi$ từ 0,85 trở lên;

d) **Đảm bảo các tiêu chuẩn kỹ thuật về sóng hài, dao động điện áp, nhấp nháy điện áp theo quy định”**

Các quy định này nhằm nâng cao trách nhiệm của khách hàng sử dụng điện trong việc phối hợp cùng ngành điện để đảm bảo chất lượng điện năng (nâng hệ số $\cos\phi \geq 0,85$ lên $\cos\phi \geq 0,9$, mở rộng đối tượng áp dụng từ khách hàng có công suất sử dụng cực đại từ 80kW trở lên hoặc TBA có dung lượng từ 100kVA trở lên xuống đối tượng khách hàng có công suất sử dụng cực đại từ 40 kW trở lên.

13. Điều 16. Đo đếm điện năng (Điều 10 Nghị định 105/2005/NĐ-CP), bỏ quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định 105/2005/NĐ-CP hiện nay “Bên mua bán điện sử dụng điện vào nhiều mục đích có giá điện khác nhau được lắp đặt công tơ điện riêng cho từng mục đích sử dụng. Trường hợp chưa lắp đặt công tơ điện riêng, hai bên phải thoả thuận cách tính tỷ lệ điện năng theo từng loại giá”. Bổ sung thêm khoản 3, 4 như sau:

“3. Bên sử dụng điện mới có trách nhiệm thông báo cho bên bán điện để kiểm tra hệ thống đo đếm điện sau khi tiếp nhận địa điểm sử dụng điện đã có

thiết bị đo đếm điện. Trong thời gian chưa thông báo cho bên bán điện, bên sử dụng điện phải chịu trách nhiệm về hệ thống đo đếm điện đã tiếp nhận. Bên bán điện có trách nhiệm tiếp tục cung cấp điện, kiểm tra hệ thống đo đếm điện và ký hợp đồng mua bán điện khi bên sử dụng điện mới đáp ứng đủ điều kiện.

4. *Bộ Công Thương có trách nhiệm quy định về đo đếm điện năng trong hệ thống điện; về thu thập, truyền và quản lý số liệu đo đếm tự động trong hệ thống điện”*

Quy định tại khoản 3 nêu trên nhằm phân định rõ trách nhiệm giữa khách hàng sử dụng điện mới và khách hàng sử dụng điện cũ, tránh tình trạng trong thời gian vừa qua xảy ra hiện tượng trộm cắp điện nhưng không biết quy trách nhiệm cho ai.

14. Điều 20 Thanh toán tiền điện (Điều 14 Nghị định 105/2005/NĐ-CP) sửa đổi bổ sung một số quy định sau:

- Bổ sung vào khoản 1 quy định *“Hình thức thông báo thanh toán tiền điện do hai bên thỏa thuận trong hợp đồng mua bán điện”* để làm cơ sở cho việc thanh toán tiền điện và cắt điện khi khách hàng không thanh toán tiền điện (tính các lần thông báo).

- Khoản 2, khoản 3 được sửa đổi để thuận lợi hơn trong việc áp dụng đối với từng trường hợp cụ thể:

“2. Trường hợp thiết bị đo đếm điện không chính xác so với tiêu chuẩn quy định, tiền điện phải thanh toán theo quy định tại Điều 23 Luật Điện lực, khoản 9 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực và được xác định như sau:

a) Nếu xác định được thời gian thiết bị đo đếm điện không chính xác, bên bán điện phải hoàn trả lại tiền điện năng thực tế đã thu vượt hoặc được truy thu tiền điện năng còn thiếu của bên mua điện;

b) Nếu không xác định được thời gian thiết bị đo đếm điện chạy nhanh, bên bán điện phải hoàn trả lại tiền điện đã thu vượt trội theo thời hạn tính toán là 01 chu kỳ ghi chỉ số công tơ điện không bao gồm kỳ đang sử dụng điện nhưng chưa đến ngày ghi chỉ số.

3. Trường hợp bên mua điện sử dụng điện trong thời gian hệ thống thiết bị đo đếm điện bị hư hỏng làm cho công tơ điện ngừng hoạt động thì tiền điện phải thanh toán được tính theo điện năng bình quân ngày của 03 chu kỳ ghi chỉ số công tơ điện liền kề trước đó nhân với số ngày thực tế sử dụng điện. Số ngày thực tế sử dụng điện được tính từ thời điểm công tơ ngừng hoạt động

được lưu lại trong bộ nhớ của công tơ điện hoặc từ ngày ghi chỉ số công tơ điện gần nhất trong trường hợp công tơ điện không lưu lại được thời điểm ngừng hoạt động đến ngày hệ thống thiết bị đo đếm điện được phục hồi hoạt động.

4. Trường hợp bên mua điện sử dụng điện trong thời gian công tơ điện bị mất thì tiền điện phải thanh toán được tính theo điện năng bình quân ngày của 03 chu kỳ ghi chỉ số công tơ điện liền kề trước đó nhân với số ngày thực tế sử dụng điện. Số ngày thực tế sử dụng điện được tính từ ngày ghi chỉ số công tơ điện gần nhất đến ngày công tơ điện được lắp đặt và hoạt động trở lại.”

- Khoản 5 bổ sung thêm quy định “Khuyến khích thanh toán tiền điện qua hệ thống ngân hàng, tại địa điểm thu tiền điện của bên bán điện”. Quy định này nếu được thực hiện sẽ góp phần giảm bớt chi phí cho các đơn vị điện lực trong công tác thu tiền điện.

15. Điều 21. Quyền được vào khu vực quản lý của bên mua điện (Điều 28 Nghị định 105/2005/NĐ-CP) được sửa đổi bổ sung cho phù hợp với thực tế hiện nay *“Người được đơn vị điện lực cử vào khu vực quản lý của bên mua điện để thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 43 và điểm đ khoản 1 Điều 44 của Luật Điện lực phải xuất trình với bên mua điện một trong các giấy tờ sau:*

- Thẻ Kiểm tra viên điện lực đối với hoạt động kiểm tra điện.*
- Thẻ cán bộ, nhân viên do đơn vị bán điện cấp đối với nhân viên ghi chỉ số công tơ, bảo dưỡng, sửa chữa và thay thế trang thiết bị điện của đơn vị phân phối điện”*

16. Điều 22. Mua bán điện với nước ngoài (Điều 15 Nghị định 105/2005/NĐ-CP) được sửa đổi, bổ sung theo hướng quy định cụ thể thẩm quyền, trách nhiệm của các cơ quan nhà nước (tham khảo Thông tư số 11/2008/TT-BCT ngày 22/10/2008 của Bộ Công Thương hướng dẫn trình tự, thủ tục mua bán điện với nước ngoài). Ngoài ra tại khoản 2 có bổ sung quy định cụ thể *“Khách hàng sử dụng điện ở khu vực biên giới quy định tại Khoản 3 Điều 28 của Luật Điện lực chỉ được mua điện trực tiếp với nước ngoài ở cấp điện áp 0,4 kV và phải đáp ứng đủ các yêu cầu sau:*

- a) Là công dân Việt Nam;*
- b) Có quy mô công suất sử dụng điện dưới 10 kW và không đấu nối được vào hệ thống điện quốc gia hoặc lưới điện tại chỗ;*
- c) Toàn bộ phần lưới điện từ biên giới đến địa điểm sử dụng điện do bên*

mua điện đầu tư và quản lý vận hành;

d) Đảm bảo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật an toàn điện;

đ) Được sự đồng ý của Ủy ban nhân dân cấp huyện.”

17. Điều 23. Trách nhiệm báo cáo chi phí sản xuất kinh doanh điện và báo cáo tài chính, được bổ sung mới, chưa có trong Nghị định 105/2005/NĐ-CP. Điều này quy định về trách nhiệm của các đơn vị điện lực trong việc báo cáo chi phí và báo cáo tài chính hàng năm sau khi đã được kiểm toán.

18. Điều 24 (Phê duyệt giá điện), Điều 25 (Giá điện hai thành phần), Điều 27 (Kiểm tra hợp đồng mua bán điện có thời hạn) được bổ sung mới cho phù hợp với Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Điện lực và Quyết định số 1208/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt tổng sơ đồ VII.

19. Điều 25 (Giá điện hai thành phần), mặc dù Nghị định không quy định cụ thể cách xác định và phương pháp tính giá điện năng và giá công suất, nhưng quy định của Nghị định là cơ sở để Bộ Công Thương ban hành văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn về vấn đề này.

20. Bỏ các Điều 16 (giá bán lẻ điện), Điều 17 (Lấy ý kiến về biểu giá bán lẻ điện), Điều 18 (Thời hạn thẩm định và quyết định biểu giá bán lẻ điện), Điều 19 (công bố biểu giá bán lẻ điện) của Nghị định 105/2005/NĐ-CP để phù hợp với Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Điện lực.

21. Chuyển các Điều 29 (Quy định về an toàn đối với trang thiết bị điện và công trình điện lực), Điều 30 (An toàn trong phát điện, truyền tải và phân phối điện), Điều 31 (Trách nhiệm bảo đảm an toàn của các tổ chức, cá nhân sử dụng điện để sản xuất), Điều 32 (Trách nhiệm quản lý an toàn điện) của Nghị định 105/2005/NĐ-CP hiện nay sang Dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 106/2005/NĐ-CP về an toàn điện.

22. Bổ sung thêm các quy định về điều kiện cấp giấy phép hoạt động điện lực từ Quyết định số 32/2006/QĐ-BCN ngày 06/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về điều kiện, trình tự và thủ tục cấp, sửa đổi, bổ sung thu hồi và quản lý sử dụng giấy phép hoạt động điện lực. Nội dung này được quy định tại các Điều từ Điều 30 đến Điều 44 của Nghị định).

23. Bổ sung Điều 47 quy định về lệ phí, phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực. Theo đó, các tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép hoạt động điện lực có trách nhiệm nộp lệ phí cấp giấy phép, phí thẩm định và *phí duy trì điều kiện cấp giấy phép hoạt động điện lực hàng năm.* Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với Bộ Công Thương hướng dẫn chi tiết mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng giấy phép hoạt động điện lực.